



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG

ngày tháng 09 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng hiệu chuẩn và thử nghiệm Vinacalib
Laboratory:	VinaCalib Calibration and Testing Laboratory
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Hiệu chuẩn và Thử nghiệm Vinacalib
Organization:	VinaCalib Calibration and Testing Center
Số hiệu/ Code:	VILAS 1125
Chuẩn mực công nhận/ Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Cơ
Field:	Mechanical
Người quản lý/ Laboratory manager:	Trần Minh Triết
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	Kể từ ngày /09/2026 đến ngày 20/03/2030
Địa chỉ/ Address:	23/30 Đường C1, phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh 23/30 C1 street, Tan Binh ward, Ho Chi Minh city
Địa điểm/ Location:	23/30 Đường C1, phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh 23/30 C1 street, Tan Binh ward, Ho Chi Minh city
Điện thoại/ Tel:	028 22533692
E-mail:	info@vinacalib.vn
Website:	www.vinacalib.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1125

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: **Mechanical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Tủ an toàn sinh học cấp 2 (x) <i>Biological safety cabinet class 2</i>	Đo vận tốc dòng khí vào/xuống <i>Measurement of in/down air flow velocity</i>	0,01 m.s ⁻¹ / (0,05 ~ 5) m.s ⁻¹	NSF ANSI 49-2022 EN 12469:2000
2.		Kiểm tra độ rò rỉ màng lọc HEPA/ULPA <i>HEPA/ULPA filter leak check</i>	0,0001 % / (0 ~ 100)% Môi chất/ <i>Fluid</i> : PAO (polyalpha olefin)	
3.		Kiểm tra hướng dòng khí <i>Airflow smoke pattern check</i>	-	
4.		Đo cường độ ánh sáng khả kiến <i>Measurement of lighting level</i>	0,1 lux/ (60 ~ 10000) lux	
5.		Đo độ rung <i>Measurement of vibration</i>	0,1 µm p-p/ (5~199) µm 10 Hz ~ 10 kHz	
6.		Đo cường độ ánh sáng tím UVC (254 nm) <i>Measurement of UVC lighting intensity (254 nm)</i>	0,1 µW.cm ⁻² / (100 ~ 199,9) mW.cm ⁻² (214 ~ 360) nm	VNC/QTTN/01: 2019 (2025)
7.	Tủ hút (x) <i>Fume hoods</i>	Kiểm tra hình dạng dòng khí <i>Flow visualization check</i>	-	ASHARE 110- 2016
8.		Đo vận tốc dòng khí hút <i>Measurement of face velocity</i>	0,01 m.s ⁻¹ / (0,05 ~ 5) m.s ⁻¹	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1125

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Phòng sạch (x) <i>Clean room</i>	Đếm hạt phân loại cấp độ sạch <i>Airbone particle cleanliness classification</i>	1 p.m ⁻³ /(10~20.10 ⁶)p.m ⁻³ Kích thước hạt/ <i>particle size:</i> 0,3 mm; 0,5 mm; 1,0 mm; 5 mm	ISO14644-3:2019
10.		Xác định độ rò rỉ màng lọc HEPA <i>Determination of HEPA filter leak</i>	0,0001 % / (0 ~ 100)% Môi chất/ <i>Fluid:</i> PAO (polyalpha olefin)	
11.		Kiểm tra hình thái dòng khí <i>Airflow direction check and visualization</i>	-	
12.		Đo vận tốc dòng khí <i>Measurement of air flow velocity</i>	0,01 m.s ⁻¹ / (0,05 ~ 5) m.s ⁻¹	
13.		Đo lưu lượng dòng khí <i>Measurement of air flow volume</i>	1 m ³ .h ⁻¹ / (40 ~ 3500) m ³ .h ⁻¹	
14.		Thử chênh áp <i>Air pressure difference test</i>	0,1 Pa/ (-250 ~ 250) Pa	
15.		Đo cường độ ánh sáng khả kiến <i>Measurement of lighting level</i>	0,1 lux/ (60 ~ 10000) lux	
16.		Đo độ ồn <i>Measurement of sound level</i>	0,1 dB/ (50 ~ 100) dB	
17.		Thử đồng đều nhiệt độ <i>Temperature uniformity test</i>	0,1°C / (-20 ~ 50) °C	
18.		Thử đồng đều độ ẩm <i>Humidity uniformity test</i>	0,1%RH/ (10 ~ 95) %RH	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1125

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Tủ sạch (x) <i>Laminar flow cabinet/ chamber</i>	Đo vận tốc dòng khí <i>Measurement of airflow velocity</i>	0,01 m.s ⁻¹ / (0,05 ~ 5) m.s ⁻¹	ISO 14644-3:2019 NSF ANSI 49-2022
20.		Kiểm tra rò rỉ bộ màng lọc HEPA/ULPA <i>HEPA/ULPA filter leak check</i>	0,0001 % / (0 ~ 100)% Môi chất/ <i>Fluid</i> : PAO (polyalpha olefin)	ISO 14644-3:2019 NSF ANSI 49-2022
21.		Đếm hạt <i>Particle counter</i>	1 p.m ⁻³ / (10~20.10 ⁻⁶) p.m ⁻³ Kích thước hạt/ <i>size particle</i> : 0,3 µm; 0,5 µm; 1,0 µm; 5µm	ISO 14644-3:2019
22.		Đo cường độ ánh sáng khả kiến <i>Measurement of lighting intensity</i>	0,1 lux/ (60 ~ 10000) lux	NSF ANSI 49-2022 EN 12469:2000
23.		Đo độ ồn <i>Measurement of sound level</i>	0,1 dB/ (35 ~ 130) dB	NSF ANSI 49-2022
24.		Đo độ rung <i>Measurement of vibration</i>	0,1 µm p-p/ (5~199) µm 10 Hz ~ 10 kHz	NSF ANSI 49-2022
25.		Đo cường độ ánh sáng tím <i>Measurement of UV lighting intensity</i>	0,1 µW.cm ⁻² / (100 ~ 199,9) mW.cm ⁻² (214 ~ 360) nm	VNC.QTTN.04. 2019

Chú thích/ Notes:

- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/ *European Standards*
- NSF: Trung tâm hợp tác về An toàn Thực phẩm và Nước uống/ *National Standards Institute*
- ANSI: Viện tiêu chuẩn Quốc gia Hoa Kỳ/ *American National Standards Institute*
- ASHARE: Hiệp hội kỹ sư máy sưởi, điện lạnh và điều hòa nhiệt độ Hoa Kỳ/ *American Society of Heating Refrigeration and Airconditioning Engineers*
- VNC/QTTN: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- (x): Phép thử thực hiện tại hiện trường/ *Mark (x) for on-site tests*

Trường hợp Trung tâm Hiệu chuẩn và Thử nghiệm Vinacalib cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Hiệu chuẩn và Thử nghiệm Vinacalib phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the VinaCalib Calibration and Testing Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

